

開南大學 113 學年度(2024 秋季班)國際專修部華語先修班
錄取名單

**Kainan University (Fall Intake 2024)
International Foundation Program
1+4 Preparatory Mandarin Courses
Admission Result**

**DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ DỰ BỊ ĐẠI HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KHAİ NAM
Năm học 113 (kỳ mùa Thu năm 2024)**



本名單經 113 年 7 月 30 日 112 學年度第 17 次國際及兩岸事務委員會審查通過

觀光與餐飲旅館學系

Department of Tourism and Hospitality Management Khoa Quản Trị Du Lịch Và Nhà Hàng Khách Sạn

以下順序不代表錄取名次

The order below is NOT represent the score of admission

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
1	范橋寶媚	PHAM KIEU BAO MY	女	越南	正取
2	阮翠儿	NGUYEN THUY NHI	女	越南	正取
3	阮氏瓊瑤	NGUYEN THI HUYNH GIAO	女	越南	正取
4	譚氏金蓉	DAM THI KIM DUNG	女	越南	正取
5	朱秋香	CHU THU HUONG	女	越南	正取
6	丁氏芳垂	DINH THI PHUONG THUY	女	越南	正取
7	范氏明書	PHAM THI MINH THU	女	越南	正取
8	潘氏江	PHAN THI GIANG	女	越南	正取
9	丁氏芳英	DINH THI PHUONG ANH	女	越南	正取
10	陳氏玉加	TRAN THI NGOC THEM	女	越南	正取
11	陳友維	TRAN HUU DUY	男	越南	正取
12	阮大利	NGUYEN DAI LOI	男	越南	正取
13	阮誠達	NGUYEN THANH DAT	男	越南	正取
14	阮氏芳玲	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	越南	正取
15	陳雲英	TRAN VAN ANH	女	越南	正取
16	裴氏草	BUI THI THAO	女	越南	正取
17	胡氏梅蘭	HO THI MAI LAN	女	越南	正取
18	胡氏玉欣	HO THI NGOC HAN	女	越南	正取
19	黃梅蒲	HOANG MUI PU	女	越南	正取
20	阮氏芳義	NGUYEN THI PHUONG NGHI	女	越南	正取
21	李雪英	LY TUYET ANH	女	越南	正取
22	蘇芳貞	TO PHUONG TRINH	女	越南	正取
23	阮國海	NGUYEN QUOC HAI	男	越南	正取
24	武玉寶洲	VU NGOC BAO CHAU	女	越南	正取

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
25	阮氏寶英	NGUYEN THI BAO ANH	女	越南	正取
26	阮氏云英	NGUYEN THI VAN ANH	女	越南	正取
27	陳德雄	TRAN DUC HUNG	男	越南	正取
28	楊登輝	DUONG DANG HUY	男	越南	正取
29	黃氏青銀	HOANG THI THANH NGAN	女	越南	正取
30	黎德仁	LE DUC NHAN	男	越南	正取
31	黎春竹	LE XUAN TRUC	女	越南	正取
32	阮薔薇	NGUYEN TUONG VY	女	越南	正取
33	陳氏宿鴛	TRAN THI TU UYEN	女	越南	正取
34	王氏河	VANG THI HA	女	越南	正取
35	曾春戰	TANG XUAN CHIEN	男	越南	正取
36	武黃重	VO HOANG TRONG	男	越南	正取
37	潘氏蕊香	PHAN THI HONG THOM	女	越南	正取
38	陳豔貞	TRAN DIEM TRINH	女	越南	正取
39	楊玉珍	DUONG NGOC TRAN	女	越南	正取
40	阮文玲	NGUYEN VAN LINH	男	越南	正取
41	李泰健	LY THAI KIEN	男	越南	正取
42	陳碧玉	TRAN BICH NGOC	女	越南	正取
43	吳芳英	NGO PHUONG ANH	女	越南	正取
44	阮世如瓊	NGUYEN THE NHU QUYNH	女	越南	正取
45	裴玉英	BUI NGOC ANH	女	越南	正取
46	黃國達	HUYNH QUOC DAT	男	越南	正取
47	黃氏灣	HOANG THI LOAN	女	越南	正取
48	黎海英	LE HAI ANH	女	越南	正取
49	鄭福宏	TRINH FU HUNG	男	越南	正取
50	阮氏芳草	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	越南	正取
51	阮氏紅曜	NGUYEN THI HONG DIEU	女	越南	正取
52	阮氏秋銀	NGUYEN THI THU NGAN	女	越南	正取
53	阮氏琮娥	NGUYEN THI QUYNH NGA	女	越南	正取

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
54	武玉芳玲	VU NGOC PHUONG LINH	女	越南	正取
55	杜氏慶玲	DO THI KHANH LINH	女	越南	正取
56	同氏玉莊	DONG THI NGOC TRANG	女	越南	正取
57	胡氏玉英	HO THI NGOC ANH	女	越南	正取
58	阮氏秋妝	NGUYEN THI THU TRANG	女	越南	正取
59	阮秋水	NGUYEN THU THUY	女	越南	正取
60	陳文風	TRAN VAN PHONG	男	越南	正取
61		DAO THANH NGUYET	女	越南	正取
62	阮氏銀	NGUYEN THI NGAN	女	越南	正取
63	武阮香江	VU NGUYEN HUONG GIANG	女	越南	正取
64	林家樂	LAM GIA LAC	男	越南	正取
65	農碧玉	NONG BICH NGOC	女	越南	正取
66	阮氏娟	HOANG THI QUYEN	女	越南	正取
67	陳氏妝	TRAN THI TRANG	男	越南	正取
68	阮氏玉鐮	NGUYEN THI NGOC CHAM	女	越南	正取
69	阮明書	NGUYEN MINH THU	女	越南	正取
70	韋氏商	VI THI THUONG	女	越南	正取
71	阮春長	NGUYEN XUAN TRUONG	男	越南	正取
72	來垂珍	LAI THUY TRAM	女	越南	正取
73	潘氏灣	PHAN THI LOAN	女	越南	正取
74	陳蘭英	TRAN LAN ANH	女	越南	正取
75	陳氏鶯	TRAN THI OANH	女	越南	正取
76	裴海燕	BUI HAI YEN	女	越南	正取
77	黎氏垂楊	LE THI THUY DUONG	女	越南	正取
78	陳是懷商	TRAN THI HOAI THUONG	女	越南	正取
79	杜氏映雪	DO THI ANH TUYET	女	越南	正取
80	黎玉水	LE NGOC THUY	女	越南	正取
81	董氏萍	DONG THI BINH	女	越南	正取
82	氏玉良	LIEU THI NGOC LUONG	女	越南	正取

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
83	黃梅鳳	HOANG MAI PHUONG	女	越南	正取
84	阮氏紅妝	NGUYEN THI HONG TRANG	女	越南	正取
85	丹秋莊	THAN THU TRANG	女	越南	正取
86	阮氏豔詩	NGUYEN THI DIEM THY	女	越南	正取
87	甄文兵	CHAN VAN BINH	男	越南	正取
88	黃梅院	HOANG MUI VIEN	女	越南	正取
89	阮氏香江	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	越南	正取
90	阮丹長	NGUYEN DAN TRUONG	男	越南	正取
91	李德才	LY DUC TAI	男	越南	正取
92	阮氏玉葉	NGUYEN THI NGOC DIEP	女	越南	正取
93	陳氏芳草	TRAN THI PHUONG THAO	女	越南	正取
94	張氏艷璃	TRUONG THI DIEM LY	女	越南	正取
95	黎氏秋莊	LE THI THU TRANG	女	越南	正取
96	楊草兒	DUONG THAO NHI	女	越南	正取
97	微氏姮	VY THI HANG	女	越南	正取
98	陳氏芳草	TRAN THI PHUONG THAO	女	越南	正取
99	周懷英	CHU HOAI ANH	女	越南	正取
100	黃金繡	HOANG KIM THEU	女	越南	正取
101	阮玉洮	NGUYEN NGOC THAO	男	越南	正取
102	阮氏華	NGUYEN THI HOA	女	越南	正取
103	阮氏秋香	NGUYEN THI THU HUONG	女	越南	正取
104	農氏蔡	NONG THI THAI	女	越南	正取
105	黎明陽	LE MINH DUONG	男	越南	正取
106	阮慶玲	NGUYEN KHANH LINH	女	越南	正取
107	范氏玉梅	PHAM THI NGOC MAI	女	越南	正取
108	阮文盛	NGUYEN VAN THINH	男	越南	正取
109	鄧氏鳳	DANG THI PHUONG	女	越南	正取
110	阮氏蘭香	NGUYEN THI LAN HUONG	女	越南	正取
111	潘有新	PHAN HUU TAN	男	越南	正取

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
112	鄧氏紅絨	DANG THI HONG NHUNG	女	越南	正取
113	趁如瓊	TRAN NHU QUYNH	女	越南	正取
114	猴長江	HAU TRUONG GIANG	男	越南	正取
115	陳文日	TRAN VAN NHAT	男	越南	正取
116	阮光輝	NGUYEN QUANG HUY	男	越南	正取
117	潭忠孝	DAM TRUNG HIEU	男	越南	正取
118	丁光榮	DINH QUANG VINH	男	越南	正取
119	阮氏玉花	NGUYEN THI NGOC HOA	女	越南	正取
120	裴英書	BUI ANH THU	女	越南	正取



國際物流與運輸管理學系
Department of International Logistics and Transportation
Management
Khoa Quản Trị Vận Tải Và Logistics Quốc Tế

以下順序不代表錄取名次

The order below is NOT represent the score of admission

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
1	裴功德	BUI CONG DUC	男	越南	正取
2	丁氏艷媚	DINH THI DIEM MY	女	越南	正取
3	團妙玲	DOAN DIEU LINH	女	越南	正取
4	鄧氏明書	DANG THI MINH THU	女	越南	正取
5	楊成忠	DUONG THANH TRUNG	男	越南	正取
6		DAO HUYEN THUONG	女	越南	正取
7	黃玉英俊	HOANG NGOC ANH TUAN	男	越南	正取
8	黃阮日長	HOANG NGUYEN NHAT TRUONG	男	越南	正取
9	許氏青銀	HUA THI THANH NGAN	女	越南	正取
10	黃富安	HUYNH PHU AN	男	越南	正取
11	杜翠瓊	DO THUY QUYNH	女	越南	正取
12	林氏如意	LAM THI NHU Y	女	越南	正取
13	黎玉達	LE NGOC DAT	男	越南	正取
14	段青草	DOAN THANH THAO	女	越南	正取
15	團文維	DOAN VAN DUY	男	越南	正取
16	黎氏金燕	LE THI KIM YEN	女	越南	正取
17	黎氏玉翠	LE THI NGOC THUY	女	越南	正取
18	黎中北南	LE TRUNG BAC NAM	男	越南	正取
19	阮武如黃	NGUYEN VO NHU HUYNH	女	越南	正取
20	何玉映	HA NGOC ANH	女	越南	正取
21	河燕微	HA YEN VY	女	越南	正取
22	梅氏翹鶯	MAI THI KIEU OANH	女	越南	正取
23	阮庭軍	NGUYEN DINH QUAN	男	越南	正取

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
24	阮維疆	NGUYEN DUY CUONG	男	越南	正取
25	阮玉紅燕	NGUYEN NGOC HONG YEN	女	越南	正取
26	阮玉玄	NGUYEN NGOC HUYEN	女	越南	正取
27	黃如意	HUYNH NHU Y	女	越南	正取
28	阮氏青藍	NGUYEN THI THANH LAM	女	越南	正取
29	阮文江	NGUYEN VAN GIANG	男	越南	正取
30	阮文徽	NGUYEN VAN HUY	男	越南	正取
31	黎氏燕兒	LE THI YEN NHI	女	越南	正取
32	範彩銀	PHAM THAI NGAN	女	越南	正取
33	祿青瑞	LOC THANH THUY	男	越南	正取
34	用文大	LU VAN DAI	男	越南	正取
35	陳氏僑緣	TRAN THI KIEU DUYEN	女	越南	正取
36	阮黃敏	NGUYEN HOANG MAN	男	越南	正取
37	阮黃芳	NGUYEN HOANG PHUONG	女	越南	正取
38	阮慶松	NGUYEN KHANH TUNG	男	越南	正取
39	阮橋妝	NGUYEN KIEU TRANG	女	越南	正取
40	阮玉丹薇	NGUYEN NGOC DAN VI	女	越南	正取
41	文氏芳瓊	VAN THI PHUONG QUYNH	女	越南	正取
42	阮日夏	NGUYEN NHAT HA	女	越南	正取
43	阮芳英	NGUYEN PHUONG ANH	女	越南	正取
44	阮國越	NGUYEN QUOC VIET	男	越南	正取
45	武吳美疆	VO NGO MY CUONG	女	越南	正取
46	阮成論	NGUYEN THANH LUAN	女	越南	正取
47	阮玉雅芳	NGUYEN THANH THAO NGUYEN	女	越南	正取
48	武氏淑寧	VU THI THUC NINH	女	越南	正取
49	阮氏錦秀	NGUYEN THI CAM TU	女	越南	正取
50	阮氏蘭英	NGUYEN THI LAN ANH	女	越南	正取
51	阮氏瓊如	NGUYEN THI QUYNH NHU	女	越南	正取
52	阮文明	NGUYEN VAN MINH	男	越南	正取

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
53	阮醫科	NGUYEN Y KHOA	男	越南	正取
54	農氏明書	NONG THI MINH THU	女	越南	正取
55	范明柯	PHAM MINH KHA	男	越南	正取
56	范氏花	PHAM THI HOA	女	越南	正取
57	範氏明鳳	PHAM THI MINH PHUONG	女	越南	正取
58	范氏小商	PHAM THI UT THUONG	女	越南	正取
59	范秋銀	PHAM THU NGAN	女	越南	正取
60	蘇氏青水	TO THI THANH THUY	女	越南	正取
61	陳英宇	TRAN ANH VU	男	越南	正取
62	趙氏玉化	TRIEU THI NGOC HUE	女	越南	正取
63	張洪景	TRUONG HONG CANH	男	越南	正取
64	武香江	VU HUONG GIANG	女	越南	正取
65	武氏垂	VU THI THUY	女	越南	正取
66	石寶恩	THACH BAO AN	男	越南	正取



空運管理學系
Department of Air Transportation
Khoa Quản Trị Hàng Không

以下順序不代表錄取名次

The order below is NOT represent the score of admission

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
1	鄧氏如瓊	DANG THI NHU QUYNH	女	越南	正取
2	黎文黃	LE VIET HOANG	男	越南	正取
3	吳文草	NGO VAN THAO	男	越南	正取
4	阮志康	NGUYEN CHI KHANG	男	越南	正取
5	阮慶登	NGUYEN KHANH DANG	男	越南	正取
6	阮氏燕銀	NGUYEN THI YEN NGAN	女	越南	正取
7	梅氏下春	MAI CHIEU XUAN	女	越南	正取
8	陳日南	TRAN NHAT NAM	男	越南	正取
9	阮黃興	NGUYEN HOANG HUNG	男	越南	正取
10	陳垂洋	TRAN THUY DUONG	女	越南	正取
11	張玉可維	TRUONG NGOC KHA DUY	女	越南	正取
12	阮氏媚慶	NGUYEN THI MY KHANH	女	越南	正取
13	阮文福	NGUYEN VAN PHUC	男	越南	正取
14	蘇楊寶	TO DUONG BAO	男	越南	正取
15	陳文太	TRAN VAN THAI	男	越南	正取
16	黃氏玉妙	HUYNH THI NGOC DIEU	女	越南	正取
17	阮玉橋珍	NGUYEN NGOC KIEU TRAN	女	越南	正取
18	阮範玉欣	NGUYEN PHAM NGOC HAN	女	越南	正取
19	阮氏紅燕	NGUYEN THI HONG YEN	女	越南	正取
20	胡氏艷霜	HO THI DIEM SUONG	女	越南	正取
21	黃慶維	HUYNH KHANH DUY	男	越南	正取
22	黎金海	LE KIM HIA	女	越南	正取
23	阮氏金書	NGUYEN THI KIM THU	女	越南	正取
24	黃天慶	HUYNH THIEN KHANH	男	越南	正取

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
25	林氏雪鐳	LAM THI TUYET DANG	女	越南	正取
26	陶氏金鶯	DAO THI KIM OANH	女	越南	正取
27	趙氏明英	TRIEU THI MINH ANH	女	越南	正取
28	趙氏慧	TRIEU THI HUE	女	越南	正取
29	神輝黃	THAN HUY HOANG	男	越南	正取
30	黃日麗	HOANG NHAT LE	女	越南	正取
31	黃香江	HOANG HUONG GIANG	女	越南	正取
32	陳氏清草	TRAN THI THANH THAO	女	越南	正取
33	陳蘭英	TRAN LAN ANH	女	越南	正取
34	武寶芝	VU BAO CHI	女	越南	正取
35	阮翠薇	NGUYEN THUY VY	女	越南	正取



休閒事業管理學系
Department of Leisure and Recreation Management
Khoa Quản Trị Ngành Nghề Giải Trí

以下順序不代表錄取名次

The order below is NOT represent the score of admission

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
1	裴秋河	BUI THU HA	女	越南	正取
2	團孟勇	DOAN MANH DUNG	男	越南	正取
3	阮氏垂颺	NGUYỄN THỊ THUỶ DƯƠNG	女	越南	正取
4	陳氏姮	TRAN THI HANG	女	越南	正取
5	武俊英	VU TUAN ANH	男	越南	正取
6	氏清玄	LUONG THANH HUYEN	女	越南	正取
7	潘國順	PHAN QUOC THUAN	男	越南	正取
8	胡氏金惠	HO THI KIM HUE	女	越南	正取
9	黃河茹瓊	HOANG HA NHU QUYNH	女	越南	正取
10	阮氏紅	NGUYEN THI HUONG	女	越南	正取
11	韋氏玲	VI THI LINH	女	越南	正取
12	農氏懷兒	NONG THI HOAI NHI	女	越南	正取
13	吳芳茶	NGO PHUONG TRA	女	越南	正取
14	陳氏蘭	TRAN THI LAN	女	越南	正取
15	黃氏明秋	HOANG THI MINH THU	女	越南	正取
16	阮氏瓊江	NGUYEN THI QUYNH GIANG	女	越南	正取
17	陳氏水	TRAN THI THUY	女	越南	正取
18	阮玉英	NGUYEN NGOC ANH	女	越南	正取
19	阮成功	NGUYEN THANH CONG	男	越南	正取
20	鄧竹芳	DANG TRUC PHUONG	女	越南	正取
21	黃香草	HOANG HUONG THAO	女	越南	正取
22	卞氏葉	BIEN THI DIEP	女	越南	正取
23	胡光山	HO QUANG NUI	男	越南	正取
24	黎潘氏金信	LE PHAN THI KIM TIN	女	越南	正取

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
25	阮氏錦絨	NGUYEN THI CAM NHUNG	女	越南	正取
26	阮氏良草	NGUYEN THI LUONG THAO	女	越南	正取
27	武氏秋蘭	VO THI THU LAN	女	越南	正取
28	林美玄	LAM MY HUYEN	女	越南	正取
29	黎陳黃詩	LE TRAN HOANG THY	女	越南	正取
30	吏玉慶	LAI NGOC KHANH	女	越南	正取
31	阮氏賢	NGUYEN THI HIEN	女	越南	正取
32	阮氏如意	NGUYEN THI NHU Y	女	越南	正取
33	阮氏秋瓊	NGUYEN THI THU QUYNH	女	越南	正取
34	陳英提	TRAN ANH DE	男	越南	正取
35	陳氏玉珍	TRAN THI NGOC TRAM	女	越南	正取
36	吳氏河	NGO THI HA	女	越南	正取



企業與創業管理學系
Department of Business and Entrepreneurial Management
Khoa Quản Trị Kinh Doanh Và Khởi Nghiệp

以下順序不代表錄取名次

The order below is NOT represent the score of admission

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
1	迭武維	DIEP VU DUY	男	越南	正取
2	鄧黃金銀	DANG THI KIM NGAN	女	越南	正取
3	黎雅芳	LE NHA PHUONG	女	越南	正取
4	黎芳英	LE PHUONG ANH	女	越南	正取
5	吳玉銀	NGO NGOC NGAN	女	越南	正取
6	吳氏妙玲	NGO THI DIEU LINH	女	越南	正取
7	黃衛強	HOANG VI CUONG	男	越南	正取
8	許恩氏明書	HUA AN THI MINH THU	女	越南	正取
9	范黃康	PHAM HOANG KHANG	男	越南	正取
10	范 宿 英	PHAM TU ANH	男	越南	正取
11	韶陳青草	THIEU TRAN THANH THAO	女	越南	正取
12	宋文歡	TONG VAN HOAN	男	越南	正取
13	陳氏梅	TRAN THI MAI	女	越南	正取
14	陳氏海	TRAN THI NHAI	女	越南	正取
15	徐青仁	TU THANH NHAN	男	越南	正取
16	阮成名	NGUYEN THANH DANH	男	越南	正取
17	阮氏泉	NGUYEN THI THUYEN	女	越南	正取
18	潘嘉寶	PHAN GIA BAO	男	越南	正取
19	謝名西	TA DANH TAY	男	越南	正取
20	裴氏桂玲	BUI THI QUE LINH	女	越南	正取
21	謝氏玄莊	TA THI HUYEN TRANG	女	越南	正取
22	楊氏社	GIANG THI XA	女	越南	正取
23	梅慶麗	MAI KHANH LY	女	越南	正取
24	陳芳銀	TRAN PHUONG NGAN	女	越南	正取

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
25	王芳南	VANG PHUONG NAM	男	越南	正取
26	阮黃羽	NGUYEN HOANG VU	男	越南	正取
27	阮青心	NGUYEN THANH TAM	男	越南	正取
28	阮友黃	NGUYỄN HỮU HOÀNG	男	越南	正取
29	阮氏方	NGUYEN THI PHUONG	女	越南	正取
30	范氏雲英	PHAM THI VAN ANH	女	越南	正取
31	陳氏柳	TRAN THỊ LIEU	女	越南	正取
32	武德光	VU DUC QUANG	男	越南	正取
33	武金進	VU KIM TIEN	男	越南	正取
34	阮庭明勇	NGUYEN DINH MINH DUNG	男	越南	正取
35	阮氏白雪	NGUYEN THI BACH TUYET	女	越南	正取
36	范氏金鳳	PHAM THI KIM PHUNG	女	越南	正取
37	阮氏橋妝	NGUYEN THI KIEU TRANG	女	越南	正取
38	阮文安	NGUYEN VAN AN	男	越南	正取
39	周海志	ORLANDO JEFFERSON COKRO	男	印尼	正取
40	陳志強	HANNES MANGGALA SURYADI	男	印尼	正取
41	謝凡偉	VINTCEN	男	印尼	正取

資訊管理學系
Department of Information Management
Khoa Quản Trị Công Nghệ Thông Tin

以下順序不代表錄取名次

The order below is NOT represent the score of admission

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
1	高蘭英	CAO LAN ANH	女	越南	正取
2	鄧德軍	DANG DUC QUAN	男	越南	正取
3	杜氏蘭英	DO THI LAN ANH	女	越南	正取
4	鄧茹瓊	DANG NHU QUYNH	女	越南	正取
5	李沙珊	LY XA SAM	女	越南	正取
6	顏陳南	NGAN TRAN NAM	男	越南	正取
7	阮晁聰	NGUYEN HOANG THONG	男	越南	正取
8	黃中堅	HOANG TRUNG KIEN	男	越南	正取
9	阮明孝	NGUYEN MINH HIEU	男	越南	正取
10	羅成文	LA THANH VAN	男	越南	正取
11	阮文潘	NGUYEN VAN PHAN	男	越南	正取
12	林河南言	LIN HA NAM NGON	男	越南	正取
13	潘玉建輝	PHAN NGOC KIEN HUY	男	越南	正取
14		LY MY HOANG	女	越南	正取
15	陳庭檉	TRAN DINH XUNG	男	越南	正取
16	陳羅賓	TRAN RO PIN	男	越南	正取
17	陳氏紅絨	TRAN THI HONG NHUNG	女	越南	正取
18	阮孟山	NGUYEN MANH SON	男	越南	正取
19	張氏生	TRUONG THI SINH	女	越南	正取
20	阮光河	NGUYEN QUANG HA	男	越南	正取
21	樊氏月	PHAN THI NGUYET	女	越南	正取
22	馮氏碧越	PHUNG THI BICH VIET	女	越南	正取
23	張明軍	TRUONG MINH QUAN	男	越南	正取
24	武氏紅花	VO THI HONG HOA	女	越南	正取

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
25	阮氏秋荷	NGUYEN THI THU HA	女	越南	正取
26	幸氏姮	SAN THI HANH	女	越南	正取
27	范春明	PHAM XUÂN MINH	男	越南	正取
28	阮氏碧香	NGUYEN THI BICH HUONG	女	越南	正取
29	阮黃英	NGUYEN HOANG ANH	女	越南	正取
30	伸垂陽	THAN THUY DUONG	女	越南	正取
31	黃如瓊	HOANG NHU QUYNH	女	越南	正取
32	黃氏戀	HOANG THI LUYEN	女	越南	正取
33	阮名明	NGUYEN DANH MINH	男	越南	正取
34	鄧氏青書	DANG THI THANH THU	女	越南	正取
35	阮紅玉	NGUYEN HONG NGOC	女	越南	正取
36	蓬青草	LEU THANH THAO	女	越南	正取
37	阮氏玉映	NGUYEN THI NGOC ANH	女	越南	正取
38	范氏清浩	PHAM THI THANH HAO	女	越南	正取
39	阮垂寧	NGUYEN THUY NINH	女	越南	正取
40	阮垂楊	NGUYEN THUY DUONG	女	越南	正取
41	陳潘玉璃	TRAN PHAN NGOC LY	女	越南	正取
42	裴俊興	BUI TUAN HUNG	男	越南	正取
43	範雙豪	PHAM SONG HAO	男	越南	正取
44	阮黃英	NGUYEN HOANG ANH	男	越南	正取
45	鄧氏絨	DANG THI NHUNG	女	越南	正取

資訊傳播學系

Department of Information Communications Khoa Công Nghệ Truyền Thông

以下順序不代表錄取名次

The order below is NOT represent the score of admission

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
1	錄氏鳳	LUC THI PHUONG	女	越南	正取
2	梁春武	LUONG XUAN VU	男	越南	正取
3	阮旒緣	NGUYEN LUU DUYEN	女	越南	正取
4	阮梅玉	NGUYEN MAI NGOC	女	越南	正取
5	黃葉林	HUYNH DIEP LAM	女	越南	正取
6	阮氏啡	NGUYEN THI PHE	女	越南	正取
7	阮春淇	NGUYEN XUAN KY	男	越南	正取
8	馮氏蘭	PHUNG THI LAN	女	越南	正取
9	陳玄妝	TRAN HUYEN TRANG	女	越南	正取
10	阮登學	NGUYEN DANG HOC	男	越南	正取
11	陳文光	TRAN VAN QUANG	男	越南	正取
12	阮進勇	NGUYEN TIEN DUNG	男	越南	正取
13	阮文俊	NGUYEN VAN TUAN	男	越南	正取
14	範氏椽	PHAM THI CHANH	女	越南	正取
15	陳慶麗	TRAN KHANH LY	女	越南	正取
16	裴氏海銀	BUI THI HAI NGAN	女	越南	正取
17	范氏燕兒	PHAM THI YEN NHI	女	越南	正取
18	楊氏青	DUONG THI THANH	女	越南	正取
19		NGUYEN THI THAO VY	女	越南	正取
20	何黎芳微	HA LE PHUONG VY	女	越南	正取
21	范明順	PHAM MINH THUAN	男	越南	正取
22	黎文勇	LE VAN DUNG	男	越南	正取
23	葉氏錦緣	DIEP THI CAM DUYEN	女	越南	正取
24	阮維康	NGUYEN DUY KHANG	男	越南	正取

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
25	阮氏涕	NGUYEN THI THIA	女	越南	正取
26	施翠玉	THI THUY NGOC	女	越南	正取
27	樊勞呂	PHAN LAO LO	男	越南	正取
28	瀘氏蓉	LU THI DUNG	女	越南	正取
29	花垂阳	HOA THUY DUONG	女	越南	正取
30	阮氏海南	NGUYEN THI HAI NAM	女	越南	正取
31	裴國全	BUI QUOC TOAN	男	越南	正取
32	楊嘉榮	DUONG GIA VINH	男	越南	正取
33	丁光武	DINH QUANG VU	男	越南	正取
34	阮氏嬛	NGUYEN THI HOAN	女	越南	正取
35	徐平明	TU BINH MINH	男	越南	正取
36	鄧垂莊	DANG THUY TRANG	女	越南	正取
37	阮氏慶玉	NGUYEN THI KHANH NGOC	女	越南	正取
38	甯氏茹月	NINH THI NHU NGUYET	女	越南	正取
39	阮碧靜	NGUYEN BUI TINH	男	越南	正取
40	潘文德	PHAN VAN DUC	男	越南	正取
41	蘇明孝	TO MINH HIEU	男	越南	正取
42	陳氏薔薇	TRAN THI TUONG VY	女	越南	正取
43	杜德龍	DO DUC LONG	男	越南	正取

電影與創意媒體學系

Department of Film and Creative Media Khoa Điện Ảnh Và Phương Tiện Truyền Thông Sáng Tạo

以下順序不代表錄取名次

The order below is NOT represent the score of admission

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
1	裴玉映	BUI NGOC ANH	女	越南	正取
2	杜明翠	DO MINH THUY	女	越南	正取
3	團得長	DOAN DAC TRUONG	男	越南	正取
4	黃武茹意	HUYNH VO NHU Y	女	越南	正取
5	劉氏明	LUU THI MINH	女	越南	正取
6	阮何莊	NGUYEN HA TRANG	女	越南	正取
7	陸林心如	LUC LAM TAM NHU	女	越南	正取
8	施秀清	THI TU THANH	女	華僑	正取
9	陳青智昊	TRAN THANH TRI HAO	男	越南	正取
10	氏玄珍	THI HUYEN TRAN	女	越南	正取
11	陳氏玉碧	TRAN THI NGOC BICH	女	越南	正取
12	陳嘉欣	TRAN GIA HAN	女	越南	正取
13	楊氏芳成	DUONG THI PHUONG THANH	女	越南	正取
14		NGUYEN DINH PHI TRUONG	男	越南	正取
15	阮黎娥	NGUYEN LE NGA	女	越南	正取
16	何氏芳草	HA THI PHUONG THAO	女	越南	正取
17	葉家寶	DIEP GIA BAO	男	越南	正取
18	範氏何	PHAM THI HA	女	越南	正取
19	馬氏紅圓	MA THI HONG VIEN	女	越南	正取
20	桃氏燕	DAO THI YEN	女	越南	正取
21	鄧氏垂妝	DANG THI THUY TRANG	女	越南	正取
22	阮雲英	NGUYEN VAN ANH	女	越南	正取
23	范成安	PHAM THANH AN	男	越南	正取
24	阮明番	NGUYEN MINH PHIEN	男	越南	正取

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
25	裴玉英	BUI NGOC ANH	男	越南	正取
26	談文海	DAM VAN HAI	男	越南	正取
27	潘氏玄莊	PHAN THI HUYEN TRANG	女	越南	正取
28	阮秋水	NGUYEN THU THUY	女	越南	正取
29	陳氏柳	TRAN THI LIEU	女	越南	正取
30	阮黎慶黃	NGUYEN LE KHANH HOANG	男	越南	正取
31	黃氏金串	HUYNH THI KIM XUYEN	女	越南	正取
32	秦笙富	TAN SENH PHU	女	越南	正取
33	阮芳草	NGUYEN PHUONG THAO	女	越南	正取
34	阮氏玉映	NGUYEN THI NGOC ANH	女	越南	正取
35	吳玉玲	NGO NGOC LINH	女	越南	正取
36	黃氏雲英	HOANG THI VAN ANH	女	越南	正取
37	阮寶莊	NGUYEN BAO TRANG	女	越南	正取
38	黎氏秋草	LE THI THU THAO	女	越南	正取



保健營養學系
Department of Nutrition and Health Sciences
Khoa Dinh Dưỡng Và Khoa Học Sức Khỏe

以下順序不代表錄取名次

The order below is NOT represent the score of admission

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
1	裴氏花	BUI THI HOA	女	越南	正取
2	李阮傑	LY NGUYEN KIET	男	越南	正取
3	趙氏藍	TRIEU THI LAN	女	越南	正取
4	阮明勇	NGUYEN MINH DUNG	男	越南	正取
5	陳明緣	TRAN MINH DUYEN	女	越南	正取
6	阮氏秋玄	NGUYEN THI THU HUYEN	女	越南	正取
7	陳清蓉	TRAN THANH DUNG	女	越南	正取
8	黃秋懷	HOANG THU HOAI	女	越南	正取
9	裴氏秋河	BUI THI THU HA	女	越南	正取
10	林氏玉鶯	LAM THI NGOC OANH	女	越南	正取
11	趙氏英書	TRIEU THI ANH THU	女	越南	正取
12	胡氏月	HO THI NGUYET	女	越南	正取
13	鄭氏雪	MAC THI TUYET	女	越南	正取
14	范氏雪	PHAM THI TUYET	女	越南	正取
15	阮紅幸	NGUYEN HONG HANH	女	越南	正取
16	阮富貴	NGUYEN PHU QUY	男	越南	正取
17	黎氏秋香	LE THI THU HUONG	女	越南	正取
18	阮秋水	NGUYEN THU THUY	女	越南	正取
19	阮氏玄莊	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	越南	正取
20	阮氏草梅	NGUYEN THI THAO MAI	女	越南	正取
21	黃氏鳳	HOANG THI PHUONG	女	越南	正取
22	陳秋貴	TRAN THU QUY	女	越南	正取
23	周氏紅莊	CHU THI HONG TRANG	女	越南	正取
24	陸氏橋	LUC THI KIEU	女	越南	正取

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
25	杜秋貳	DO THU NHI	女	越南	正取
26	杜战公	DO CHIEN CONG	男	越南	正取
27	范氏草雲	PHAM THI THAO VAN	女	越南	正取
28	陳雅靈	TRAN NHA LINH	女	越南	正取
29	陳氏泉	TRAN THI TUYEN	女	越南	正取
30	武氏垂玲	VU THI THUY LINH	女	越南	正取
31	黃氏明月	HOANG THI MINH NGUYET	女	越南	正取
32	黃秋垂	HOANG THU THUY	女	越南	正取
33	黃氏秋草	HOANG THI PHUONG THAO	女	越南	正取
34	阮氏玉欣	NGUYEN THI NGOC HAN	女	越南	正取



健康產業管理學系
Department of Health Industry Management
Khoa Quản Trị Y Tế Và Chăm Sóc Sức Khỏe

以下順序不代表錄取名次

The order below is NOT represent the score of admission

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
1	裴清玄	BUI THANH HUYEN	女	越南	正取
2	何海洋	HA HAI DUONG	男	越南	正取
3	樊秋香	PHAN THU HUONG	女	越南	正取
4	陳洪蓉	TRAN HONG NHUNG	女	越南	正取
5	阮寶兒	NGUYEN BAO NHI	女	越南	正取
6	陳氏金詩	TRAN THI KIM THO	女	越南	正取
7	楊日麗	DUONG NHAT LE	女	越南	正取
8	武清嫻	VU THANH HUYEN	女	越南	正取
9	河氏雪	HA THI TUYET	女	越南	正取
10	杜芳玲	DO PHUONG LINH	女	越南	正取
11	阮氏青竹	NGUYEN THI THANH TRUC	女	越南	正取
12	朱氏响	CHU THI HUONG	女	越南	正取
13	陳氏玉碧	TRAN THI NGOC BICH	女	越南	正取
14	馮德英	PHUNG DUC ANH	男	越南	正取
15	黎碧玉	LE BICH NGOC	女	越南	正取
16	高氏商	CAO THI THUONG	女	越南	正取
17	阮氏玉映	NGUYEN THI NGOC ANH	女	越南	正取
18	丁氏美幸	DINH THI MY HANH	女	越南	正取
19	龍氏雯	LONG THI VAN	女	越南	正取
20	阮範琮莊	NGUYEN PHAM QUYNH TRANG	女	越南	正取
21	阮寶玉	NGUYEN BAO NGOC	女	越南	正取
22	陳文荀	TRAN VAN TUAN	男	越南	正取
23	阮氏茹	NGUYEN THI NHU	女	越南	正取
24	趙氏玉雪	TRIEU THI NGOC TUYET	女	越南	正取

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
25	陳氏懷秋	TRAN THI HOAI THU	女	越南	正取
26	范碧芳	PHAM BICH PHUONG	女	越南	正取
27	潭氏金英	DAM THI KIM ANH	女	越南	正取
28	阮氏燕兒	NGUYEN THI YEN NHI	女	越南	正取
29	黎氏錦秀	LE THI CAM TU	女	越南	正取
30	陳濤靈	TRAN THAO LINH	女	越南	正取

